

CÔNG TY TNHH KMG HOLDINGS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KMG HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KMG HOLDINGS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108634604

3. Ngày thành lập: 06/03/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 169/17 phố Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
2.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
3.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
4.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
5.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
6.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
7.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
8.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
9.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
10.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
11.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
12.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
13.	Xây dựng công trình thủy	4291
14.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
15.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
16.	Phá dỡ	4311
17.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
21.	Bốc xếp hàng hóa	5224

22.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết; Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu Đào tạo công nghệ thông tin	6209
23.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
24.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
25.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
26.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
27.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
28.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7911
29.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (trừ dịch vụ bảo vệ)	8110
30.	Giáo dục nhà trẻ	8511
31.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
32.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
33.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
34.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
35.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
36.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
37.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
38.	Khai thác và thu gom than non	0520
39.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
40.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
41.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
42.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
43.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
44.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
45.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030

46.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
47.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
48.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
49.	Vận tải đường ống	4940
50.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
51.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
52.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
53.	Cho thuê xe có động cơ	7710
54.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
55.	Điều hành tua du lịch	7912
56.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
57.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
58.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
59.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
60.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
61.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
62.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
63.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
64.	Trồng cây lâu năm khác	0129
65.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
66.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
67.	Khai thác quặng sắt	0710
68.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
69.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
70.	Sản xuất rượu vang	1102
71.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
72.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
73.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
74.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
75.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
76.	In ấn	1811
77.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
78.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
79.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

80.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
81.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
82.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
83.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
84.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
85.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
86.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
87.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
88.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
89.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
90.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
91.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
92.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
93.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
94.	Thu gom rác thải độc hại	3812
95.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
96.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
97.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
98.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy	4329
99.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
100.	Bán buôn đồ uống	4633
101.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
102.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
103.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
104.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
105.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
106.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Mua bán vàng trang sức	4662
107.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
108.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy	4669
109.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
110.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
111.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
112.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

113.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
114.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
115.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
116.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
117.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
118.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động của đấu giá viên)	4789
119.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
120.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
121.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
122.	Dịch vụ đóng gói	8292
123.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
124.	Giáo dục mẫu giáo	8512
125.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm(gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
126.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn du học	8560
127.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
128.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	9329
129.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
130.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
131.	Khai thác và thu gom than cứng	0510

132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
133.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
134.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
135.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
136.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
137.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
138.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
139.	Sao chép bản ghi các loại	1820
140.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
141.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
142.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
143.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại cấm)	4690(Chính)
144.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
145.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
146.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
147.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
148.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
149.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
150.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
151.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
152.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931

153.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
154.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
155.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
156.	Lập trình máy vi tính	6201
157.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
158.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
159.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
160.	Hoạt động cấp tín dụng khác Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ	6492
161.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
162.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản Quản lý vận hành nhà chung cư	6820
163.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010

164.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. - Giám sát công tác xây dựng: + Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; + Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; + Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Kiểm định xây dựng Thẩm tra thiết kế xây dựng Tư vấn quản lý dự án	7110
165.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
166.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
167.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng	4632
168.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
169.	Tái chế phế liệu	3830
170.	Xây dựng nhà để ở	4101
171.	Xây dựng nhà không để ở	4102
172.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
173.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
174.	Xây dựng công trình điện	4221

175.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
176.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
177.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
178.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
179.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
180.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
181.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
182.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
183.	Quảng cáo	7310
184.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
185.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
186.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước Tư vấn điều tra cơ bản tài nguyên nước Tư vấn lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước Dịch vụ đánh giá tác động môi trường Dịch vụ chuyển giao công nghệ Tư vấn xử lý môi trường Hoạt động khí tượng thủy văn	7490
187.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
188.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
189.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
190.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
191.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
192.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
193.	Hoạt động thể thao khác	9319
194.	Cơ sở lưu trú khác	5590
195.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
196.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
197.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
198.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
199.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
200.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
201.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
202.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

203.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
204.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
205.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
206.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
207.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
208.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
209.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
210.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
211.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
212.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
213.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
214.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics	5229
215.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

6. Vốn điều lệ: 600.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN VĂN LƯỢNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 22/06/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012760377

Ngày cấp: 30/11/2011

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 22A-F10 Thái Hà, tổ 42, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 22A-F10 Thái Hà, tổ 42, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN VĂN LƯỢNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *22/06/1977*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012760377*

Ngày cấp: *30/11/2011*

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *22A-F10 Thái Hà, tổ 42, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *22A-F10 Thái Hà, tổ 42, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*